

刀子 dāo zǐ

叉子 chā zǐ

筷子 kuài zǐ

帳單 zhàng dān

下次 xià cì

上次 shàng cì

壺 hú

熱 rè

冷 lěng

盤子 pán zǐ

盤 pán

髒 zāng

乾淨 qián jìng

碗 wǎn

馬上 mǎ shàng

慢用 màn yòng